

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Đến ngày 30.09.2010**

| Tài sản / Nguồn vốn                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          |             | 3                      | 4                      |
| <b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>245,135,842,450</b> | <b>197,308,404,119</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>55,063,553,167</b>  | <b>50,398,545,745</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 21,563,553,167         | 15,398,545,745         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 33,500,000,000         | 35,000,000,000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>102,000,000,000</b> | <b>84,000,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 102,000,000,000        | 84,000,000,000         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            | 129        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>83,367,102,207</b>  | <b>58,613,045,904</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131        |             | 55,161,051,949         | 57,507,597,616         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 28,176,473,173         | 1,593,246,800          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.03        | 608,162,635            | 1,616,501,586          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        |             | -578,585,550           | -2,104,300,098         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>2,517,641,715</b>   | <b>4,094,286,352</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 2,517,641,715          | 4,094,286,352          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2,187,545,361</b>   | <b>202,526,118</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 2,120,470,431          |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             |                        | 90,745,879             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.05        |                        |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 67,074,930             | 111,780,239            |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>229,470,213,084</b> | <b>263,719,366,512</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>1,506,401,945</b>   | <b>2,290,609,684</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218        | V.07        | 1,506,401,945          | 2,290,609,684          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>225,304,469,304</b> | <b>258,354,819,724</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.08        | 183,418,206,869        | 212,489,292,676        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 377,232,057,556        | 358,035,197,125        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | -193,813,850,687       | -145,545,904,449       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.09        | 40,632,919,607         | 0                      |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             | 47,803,434,833         |                        |

| Tài sản / Nguồn vốn                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          |             | 3                      | 4                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | -7,170,515,226         |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 18,408,283             | 40,999,660             |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 94,587,200             | 94,587,200             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | -76,178,917            | -53,587,540            |
| 4. Chi phí XDCB dở dang                             | 230        | V.11        | 1,234,934,545          | 45,824,527,388         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | V.12        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>2,659,341,835</b>   | <b>3,073,937,104</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 792,183,563            | 1,267,493,696          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | 1,867,158,272          | 1,806,443,408          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>474,606,055,534</b> | <b>461,027,770,631</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>138,602,045,450</b> | <b>162,126,271,674</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>57,797,645,638</b>  | <b>70,309,744,679</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 5,216,376,953          | 25,084,121,159         |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312        |             | 7,139,886,449          | 14,702,676,826         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        | V.16        | 8,912,592,761          | 2,422,250,497          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 4,369,722,536          | 10,568,362,846         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 18,600,861,126         | 15,881,818,182         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 11,953,691,710         | 1,335,761,560          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 1,604,514,103          | 314,753,609            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>80,804,399,812</b>  | <b>91,816,526,995</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 80,745,910,552         | 91,756,395,235         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 58,489,260             | 60,131,760             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        |                        |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>336,004,010,084</b> | <b>298,901,498,957</b> |

| Tài sản / Nguồn vốn                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                        | 2          |             | 3                      | 4                      |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | V.22        | <b>336,004,010,084</b> | <b>298,901,498,957</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu             | 411        |             | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu               | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                      | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 416        |             |                        | -48,634,747            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                 | 417        |             | 29,150,070,517         | 8,754,954,851          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                | 418        |             | 13,406,293,719         | 4,920,052,100          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 419        |             | 4,243,120,810          | 50,648,658             |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420        |             | 89,204,525,038         | 85,224,478,095         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 421        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 432        | V.23        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 433        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>474,606,055,534</b> | <b>461,027,770,631</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ    | Số đầu năm   |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|--------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |               |              |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |               |              |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |               |              |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |               |              |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | USD 19,508.52 | USD 8,606.00 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |               |              |

Hải phòng, ngày 22 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Hải Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

| Chi tiêu                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 3                 |                       | Lũy kế                 |                        |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                            |           |             | Năm 2010              | Năm 2009              | Năm 2010               | Năm 2009               |
| A                                                                          | B         | C           | 1                     | 2                     | 3                      | 4                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01        | VI.25       | 97,047,625,123        | 71,129,375,588        | 224,275,586,255        | 187,974,403,717        |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                      | 02        |             |                       |                       |                        |                        |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)</b>     | <b>10</b> |             | <b>97,047,625,123</b> | <b>71,129,375,588</b> | <b>224,275,586,255</b> | <b>187,974,403,717</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                        | 11        | VI.27       | 48,014,883,444        | 40,241,391,724        | 122,664,161,962        | 114,885,862,151        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>49,032,741,679</b> | <b>30,887,983,864</b> | <b>101,611,424,293</b> | <b>73,088,541,566</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21        | VI.26       | 4,304,423,391         | 3,178,031,373         | 14,341,709,912         | 5,745,059,156          |
| 7. Chi phí tài chính                                                       | 22        | VI.28       | 1,504,816,272         | 1,666,023,702         | 9,157,395,526          | 4,255,989,237          |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                                               | 23        | VI.28       | 858,398,420           | 1,394,177,569         | 4,792,690,361          | 3,848,043,210          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                        | 24        |             |                       |                       |                        |                        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 25        |             | 3,435,861,315         | 2,419,975,163         | 8,384,526,152          | 6,755,571,768          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b> | <b>30</b> |             | <b>48,396,487,483</b> | <b>29,980,016,372</b> | <b>98,411,212,527</b>  | <b>67,822,039,717</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                          | 31        |             | 579,081,426           | 39,755,003            | 1,697,179,463          | 165,843,512            |
| 12. Chi phí khác                                                           | 32        |             |                       |                       |                        |                        |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>579,081,426</b>    | <b>39,755,003</b>     | <b>1,697,179,463</b>   | <b>165,843,512</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>                            | <b>50</b> |             | <b>48,975,568,909</b> | <b>30,019,771,375</b> | <b>100,108,391,990</b> | <b>67,987,883,229</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 51        | VI.30       | 5,435,360,173         | 10,939,808,815        | 10,903,866,952         | 13,607,229,644         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | 52        | VI.30       |                       |                       |                        |                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>43,540,208,736</b> | <b>19,079,962,560</b> | <b>89,204,525,038</b>  | <b>54,380,653,585</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                                    | <b>70</b> |             |                       |                       | <b>4,460</b>           | <b>2,719</b>           |

Hải phòng, ngày 22 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lê Thị Hải Thành

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/07/2010 đến 30/09/2010

| Chi tiêu                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Quý III_2010            | Lũy Kế                  |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| A                                                                              | B         | C           | 1                       | 2                       |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>                     |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.                   | 01        |             | 101,023,321,074         | 235,037,017,587         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.                        | 02        |             | (21,864,384,565)        | (40,596,868,008)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động.                                            | 03        |             | (8,269,499,831)         | (24,097,024,411)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay.                                                       | 04        |             | (1,621,977,915)         | (5,433,302,306)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.                                    | 05        |             | (3,240,285,315)         | (5,120,632,483)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.                                      | 06        |             | 3,249,147,373           | 7,511,619,624           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.                                     | 07        |             | (5,160,724,636)         | (13,307,392,270)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.</b>                 | <b>20</b> |             | <b>64,115,596,185</b>   | <b>153,993,417,733</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.</b>                                |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.                | 21        |             | (9,972,266,164)         | (51,834,756,219)        |
| 2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.          | 22        |             |                         |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.                           | 23        |             | (28,000,000,000)        | (84,000,000,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.               | 24        |             | 8,000,000,000           | 50,000,000,000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.                                    | 25        |             |                         |                         |
| 6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.                                    | 26        |             |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.                        | 27        |             | 2,769,036,345           | 9,391,196,725           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b>                              | <b>30</b> |             | <b>(27,203,229,819)</b> | <b>(76,443,559,494)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                       |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.                | 31        |             |                         |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp. | 32        |             |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được.                                        | 33        |             |                         | 2,297,305,903           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay.                                                    | 34        |             | (3,836,313,900)         | (32,345,045,818)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.                                             | 35        |             | (1,844,811,700)         | (3,681,896,440)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.                                    | 36        |             | (9,653,187,500)         | (39,203,059,450)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                            | <b>40</b> |             | <b>(15,334,313,100)</b> | <b>(72,932,695,805)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>21,578,053,266</b>   | <b>4,617,162,434</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                         | <b>60</b> |             | <b>33,485,499,901</b>   | <b>50,398,545,745</b>   |
| <b>Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ</b>               | <b>61</b> |             |                         | <b>47,844,988</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                             | <b>70</b> |             | <b>55,063,553,167</b>   | <b>55,063,553,167</b>   |

Hải phòng, ngày 22 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Đến 30/09/2010**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính & TT 244/2009/ TT – BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chứng từ

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt được ghi nhận phù hợp với qui định của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ". các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Chuyển đổi từ ngoại tệ sang VND

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Được xác định trên cơ sở giá gốc*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong năm, lượng hàng tồn kho nhỏ và phần lớn hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất, nhu cầu sử dụng bao nhiêu mua bấy nhiêu và mua về thường xuất dùng hết nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với quyết định số 203/2009 QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;  
Trong kỳ công ty ký kết hợp đồng tiền gửi vào Ngân hàng Á Châu, Ngân hàng Sacombank và ngân hàng Sài Gòn Hà Nội.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty không lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước; Được tính vào chi phí trả trước trong kỳ
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.
- Doanh thu hoạt động tài chính; Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính. Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng kinh tế.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477 GCN/UB ngày 17 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ. Công ty được áp dụng thuế suất 20% giảm 50% số thuế phải nộp do đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp công ty áp dụng trong năm 2010 là 10% thu nhập chịu thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố; Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này sau khi bù trừ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|                                         | (Đơn vị tính: Đồng)   |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền                                 | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Tiền mặt                              | 514.224.673           | 166.188.745           |
| - Tiền gửi ngân hàng                    | 21.049.328.494        | 15.232.357.000        |
| - Tiền đang chuyển                      |                       |                       |
| - Tương đương tiền                      | 33.500.000.000        | 35.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>55.063.553.167</b> | <b>50.398.545.745</b> |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: | Cuối kỳ               | Đầu năm               |

|                                                                                                             |                        |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                                                                               |                        |                       |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                                                                                      | 102.000.000.000        | 84.000.000.000        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                                         |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                 | <b>102.000.000.000</b> | <b>84.000.000.000</b> |
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                                                                  | Cuối kỳ                | Đầu năm               |
| - Phải thu về cổ phần hoá                                                                                   |                        |                       |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                                                 |                        |                       |
| - Phải thu người lao động                                                                                   |                        |                       |
| - Phải thu khác                                                                                             | 608.162.635            | 1.616.501.586         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                 | <b>608.162.635</b>     | <b>1.616.501.586</b>  |
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                                                                                      | Cuối kỳ                | Đầu năm               |
| - Hàng mua đang đi đường                                                                                    |                        |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                     | 2.301.486.839          | 1.003.206.298         |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                          | 216.154.876            | 3.091.080.054         |
| - Chi phí SX, KD dở dang                                                                                    |                        |                       |
| - Thành phẩm                                                                                                |                        |                       |
| - Hàng hóa                                                                                                  |                        |                       |
| - Hàng gửi đi bán                                                                                           |                        |                       |
| - Hàng hoá kho bảo thuế                                                                                     |                        |                       |
| - Hàng hoá bất động sản                                                                                     |                        |                       |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                                            | <b>2.517.641.715</b>   | <b>4.094.286.352</b>  |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố<br>đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....           |                        |                       |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....                                          |                        |                       |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc<br>hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.... |                        |                       |
| <b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>                                                               | Cuối kỳ                | Đầu năm               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa                                                                       |                        |                       |
| - Thuế GTGT được khấu trừ                                                                                   |                        | 90.745.879            |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước:                                                                         |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                 |                        | <b>90.745.879</b>     |
| <b>6. Phải thu dài hạn nội bộ</b>                                                                           |                        |                       |
| - Cho vay dài hạn nội bộ                                                                                    |                        |                       |
| - ...                                                                                                       |                        |                       |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác                                                                              |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                 |                        |                       |
| <b>7. Phải thu dài hạn khác</b>                                                                             | Cuối kỳ                | Đầu năm               |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                   |                        |                       |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác                                                                               |                        |                       |
| - Cho vay không có lãi                                                                                      |                        |                       |
| - Phải thu dài hạn khác                                                                                     | 1.506.401.945          | 2.290.609.684         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                 | <b>1.506.401.945</b>   | <b>2.290.609.684</b>  |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Thiết bị công cụ quản lý |  | ..... | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng              |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--|-------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                        |                          |  |       |                    |                        |
| Số dư đầu năm                            | <b>214.314.386.608</b> | <b>142.498.465.064</b> | <b>1.222.345.453</b>     |  |       |                    | <b>358.035.197.125</b> |
| - Mua trong năm                          |                        | 65.520.000             | 98.771.727               |  |       |                    | 164.291.727            |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                | 19.054.105.977         |                        |                          |  |       |                    | 19.054.105.977         |
| - Tăng khác                              |                        |                        |                          |  |       |                    |                        |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 |                        |                        |                          |  |       |                    |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                        |                          |  |       |                    |                        |
| - Giảm khác                              | -21.537.273            |                        |                          |  |       |                    | -21.537.273            |
| Số dư cuối kỳ                            | <b>233.346.955.312</b> | <b>142.563.985.064</b> | <b>1.321.117.180</b>     |  |       |                    | <b>377.232.057.556</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                        |                          |  |       |                    |                        |
| Số dư đầu năm                            | <b>62.039.702.587</b>  | <b>82.805.361.880</b>  | <b>700.839.982</b>       |  |       |                    | <b>145.545.904.449</b> |
| - Khấu hao trong năm                     |                        |                        |                          |  |       |                    |                        |
| - Tăng khác                              | 26.202.985.736         | 21.853.363.311         | 211.597.191              |  |       |                    | 48.267.946.238         |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                        |                          |  |       |                    |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                        |                          |  |       |                    |                        |
| - Giảm khác                              |                        |                        |                          |  |       |                    |                        |
| Số dư cuối kỳ                            | <b>88.242.688.323</b>  | <b>104.658.725.191</b> | <b>912.437.173</b>       |  |       |                    | <b>193.813.850.687</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                        |                          |  |       |                    |                        |
| - Tại ngày đầu năm                       | 152.274.684.021        | 59.693.103.184         | 521.505.471              |  |       |                    | <b>212.489.292.676</b> |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 145.104.266.989        | 37.905.259.873         | 408.680.007              |  |       |                    | <b>183.418.206.869</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 158.688.107.542 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 885.795.272
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Đang thực hiện
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

| Khoản mục                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ... | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng             |
|------------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----|--------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>          |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| Số dư đầu kỳ                                   |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| - Thuê tài chính trong kỳ                      |                        |                   | 47.803.434.833                  |     |                    |                         | 47.803.434.833        |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                  |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| - Tăng khác                                    |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                  |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| - Giảm khác                                    |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| Số dư cuối kỳ                                  |                        |                   | <b>47.803.434.833</b>           |     |                    |                         | <b>47.803.434.833</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| Số dư đầu năm                                  |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| - Khấu hao trong kỳ                            |                        |                   | 7.170.515.226                   |     |                    |                         | 7.170.515.226         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                  |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| - Tăng khác                                    |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                  |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| - Giảm khác                                    |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| Số dư cuối kỳ                                  |                        |                   | <b>7.170.515.226</b>            |     |                    |                         | <b>7.170.515.226</b>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| - Tại ngày đầu kỳ                              |                        |                   |                                 |     |                    |                         |                       |
| - Tại ngày cuối kỳ                             |                        |                   | <b>40.632.919.607</b>           |     |                    |                         | <b>40.632.919.607</b> |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng         |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                   |
| Số dư đầu năm                           |                   |                 |                          |                    | 94.587.200        |                                     |                   | 94.587.200        |
| - Mua trong năm                         |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                   |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                   |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                   |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                   |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                   |
| Số dư cuối kỳ                           |                   |                 |                          |                    | <b>94.587.200</b> |                                     |                   | <b>94.587.200</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                   |
| Số dư đầu kỳ                            |                   |                 |                          |                    | 53.587.540        |                                     |                   | 53.587.540        |
| - Khấu hao trong kỳ                     |                   |                 |                          |                    | 22.591.377        |                                     |                   | 22.591.377        |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                   |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                   |
| Số dư cuối kỳ                           |                   |                 |                          |                    | <b>76.178.917</b> |                                     |                   | <b>76.178.917</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                   |
| - Tại ngày đầu năm                      |                   |                 |                          |                    | 40.999.660        |                                     |                   | 40.999.660        |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |                   |                 |                          |                    | <b>18.408.283</b> |                                     |                   | <b>18.408.283</b> |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

**1.234.934.545**

**45.824.527.388**

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình San lấp bãi sau cầu 2, hệ thống thoát nước, nhà bảo vệ

+ Công trình khác

1.234.934.545

348.408.458

+ Chi phí đầu tư tài sản thuế tài chính

45.476.118.930

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

| Khoản mục                                      | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------------------------------------|-----------|---------------|---------------|------------|
| <b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>          |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất                            |           |               |               |            |
| - Nhà                                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     |           |               |               |            |
| - Cơ sở hạ tầng                                |           |               |               |            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất                            |           |               |               |            |
| - Nhà                                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     |           |               |               |            |
| - Cơ sở hạ tầng                                |           |               |               |            |
| <b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b> |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất                            |           |               |               |            |
| - Nhà                                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     |           |               |               |            |
| - Cơ sở hạ tầng                                |           |               |               |            |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-.....

**13. Đầu tư dài hạn khác:**

Cuối kỳ

Đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

**Cộng**

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ khác

792.183.563

1.267.493.696

**Cộng**

**792.183.563**

**1.267.493.696**

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

5.216.376.953

25.084.121.159

**Cộng**

**5.216.376.953**

**25.084.121.159**

|                                                            |                       |                       |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>             | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Thuế giá trị gia tăng                                    | 778.554.032           |                       |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                   |                       |                       |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                     |                       |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 8.193.563.154         | 2.410.328.685         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                    | -59.524.425           | 11.921.812            |
| - Thuế tài nguyên                                          |                       |                       |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                            |                       |                       |
| - Các loại thuế khác                                       |                       |                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác         |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>8.912.592.761</b>  | <b>2.422.250.497</b>  |
| <b>17. Chi phí phải trả</b>                                | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |                       |                       |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                | 12.988.432.146        | 15.500.000.000        |
| - L ượng còn phải trả CBCNV                                | 3.700.000.000         |                       |
| - Chi phí phải trả lãi vay                                 |                       | 300.000.000           |
| - Chi phí phải trả nhân công lao động thuê ngoài           | 182.659.131           |                       |
| - Chi phí thuê bãi để hàng                                 |                       | 81.818.182            |
| - Chi phí thuê phương tiện                                 |                       |                       |
| - Chi phí thuê máy phát điện, điện lạnh                    | 1.729.769.850         |                       |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>18.600.861.126</b> | <b>15.881.818.182</b> |
| <b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>      | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                              |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                       | 354.917.864           | 701.206.964           |
| - Bảo hiểm xã hội + y tế                                   | 119.818.647           | 223.395.696           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                     | 5.929.149             |                       |
| - Phải trả về cổ phần hoá                                  |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                            |                       |                       |
| - Doanh thu chưa thực hiện                                 |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 11.473.026.050        | 411.158.900           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>11.953.691.710</b> | <b>1.335.761.560</b>  |
| <b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b>                         | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Vay dài hạn nội bộ                                       |                       |                       |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác                             |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                |                       |                       |
| <b>20. Vay và nợ dài hạn</b>                               | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| a) Vay dài hạn                                             |                       |                       |
| - Vay ngân hàng                                            | 48.505.760.917        | 62.815.389.939        |
| - Vay đối tượng khác                                       |                       |                       |
| - Trái phiếu phát hành                                     |                       |                       |
| b) Nợ dài hạn                                              |                       |                       |
| - Thuê tài chính                                           | 32.240.149.635        | 28.941.005.296        |
| - Nợ dài hạn khác                                          |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>80.745.910.552</b> | <b>91.756.395.235</b> |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính                             |                       |                       |

|                    | Năm nay                                   |                   |            | Năm trước                                 |                   |            |
|--------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
| Thời hạn           | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

|                      |  |               |               |  |  |                |
|----------------------|--|---------------|---------------|--|--|----------------|
| Trên 1 năm đến 5 năm |  | 1.538.120.153 | 3.681.896.440 |  |  | 13.300.111.676 |
| Trên 5 năm           |  |               |               |  |  |                |

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Đầu năm

Cuối kỳ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đầu năm

Cuối kỳ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**22. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| A                              | 1                         | 2                          | 3                     | 4                      | 5                             | 6                                 | 7                      |
| <b>Số dư đầu kỳ năm trước</b>  | <b>200.000.000.000</b>    |                            | <b>3.522.980.851</b>  | <b>860.955.000</b>     | <b>38.748.658</b>             | <b>10.953.133.002</b>             | <b>215.375.817.511</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước     |                           |                            | 5.231.974.000         | 4.059.097.100          | 200.000.000                   |                                   | 9.491.071.100          |
| - Lãi trong năm trước          |                           |                            |                       |                        |                               | 84.862.416.193                    | 84.862.416.193         |
| - Phân phối lợi nhuận          |                           |                            |                       |                        |                               | (10.591.071.100)                  | (10.591.071.100)       |
| - Chênh lệch tỷ giá            |                           | (48.634.747)               |                       |                        |                               |                                   |                        |
| - Giảm vốn trong năm trước     |                           |                            |                       |                        | (188.100.000)                 |                                   | (188.100.000)          |
| - Giảm khác                    |                           |                            |                       |                        |                               |                                   | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ năm trước</b> | <b>200.000.000.000</b>    | <b>(48.634.747)</b>        | <b>8.754.954.851</b>  | <b>4.920.052.100</b>   | <b>50.648.658</b>             | <b>85.224.478.095</b>             | <b>298.901.498.957</b> |
| <b>Số dư đầu năm</b>           | <b>200.000.000.000</b>    | <b>(48.634.747)</b>        | <b>8.754.954.851</b>  | <b>4.920.052.100</b>   | <b>50.648.658</b>             | <b>85.224.478.095</b>             | <b>298.901.498.957</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ            |                           |                            | 20.395.115.666        | 8.486.241.619          | 4.243.120.810                 |                                   | 33.124.478.095         |
| - Lãi trong kỳ này             |                           |                            |                       |                        |                               | 89.204.525.038                    | 89.204.525.038         |
| - Phân phối lợi nhuận          |                           |                            |                       |                        |                               | (85.224.478.095)                  | (85.224.478.095)       |
| - Chênh lệch tỷ giá            |                           |                            |                       |                        |                               |                                   |                        |
| - Giảm vốn trong kỳ            |                           |                            |                       |                        | (50.648.658)                  |                                   | (50.648.658)           |
| - Giảm khác                    |                           | 48.634.747                 |                       |                        |                               |                                   | 48.634.747             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>200.000.000.000</b>    |                            | <b>29.150.070.517</b> | <b>13.406.293.719</b>  | <b>4.243.120.810</b>          | <b>89.204.525.038</b>             | <b>336.004.010.084</b> |

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                  | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước           |                        |                        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác |                        |                        |
| - Vốn góp của pháp nhân          | 157.325.210.000        | 156.114.500.000        |
| - Vốn góp cá nhân                | 42.674.790.000         | 43.885.500.000         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>200.000.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

|                             | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| cổ tức, chia lợi nhuận      |                 |                 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 50.000.000.000  | 10.591.071.100  |

## d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

## đ) Cổ phiếu

|                                          | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

## e) Các quỹ của doanh nghiệp:

|                                  | Cuối kỳ        | Đầu năm       |
|----------------------------------|----------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển:         | 29.150.070.517 | 8.754.954.851 |
| - Quỹ dự phòng tài chính:        | 13.406.293.719 | 4.920.052.100 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: | 4.243.120.810  | 50.648.658    |
| - Quỹ khen thưởng – phúc lợi     | 1.604.514.103  | 314.753.609   |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Các quỹ của doanh nghiệp được trích lập từ phân phối lợi nhuận, Quỹ đầu tư phát triển còn được trích từ ưu đãi thuế TNDN.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

## 23. Nguồn kinh phí

|                                     | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------|---------|---------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |         |         |
| - Chi sự nghiệp                     |         |         |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |         |         |

**24. Tài sản thuê ngoài**

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
  - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
  - Trên 1 năm đến 5 năm
  - Trên 5 năm

Cuối kỳ

Đầu năm

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: VNĐ)

**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

9T/2010

6T/2009

Trong đó:

224.275.586.255

187.974.403.717

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

224.275.586.255

187.974.403.717

**26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

**27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

224.275.586.255

187.974.403.717

**28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

9T/2010

9T/2009

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thuế GTGT không được khấu trừ

122.664.161.962

114.885.862.151

**Cộng****122.664.161.962****114.885.862.151****29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

9T/2010

9T/2009

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

8.418.331.175

1.989.099.6570

5.923.378.737

3.755.959.499

- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

**14.341.709.912**

**5.745.059.156**

**30. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

9T/2010

9T/2009

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

4.792.690.361

3.848.043.210

...

...

...

4.364.705.165

407.946.027

**Cộng**

**9.157.395.526**

**4.255.989.237**

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

9T/2010

9T/2009

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10.903.866.952

13.607.229.644

...

...

**10.903.866.952**

**13.607.229.644**

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

...

...

...

...

(...)

(...)

(...)

(...)

(...)

(...)

...

...

**33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

9T/2010

9T/2009

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
  - + Vật liệu + phụ tùng
  - + Nhiên liệu
  - + Công cụ
- Chi phí nhân công
  - + Lương
  - + BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN
  - + Ăn ca
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

2.760.926.780

2.744.708.249

9.522.942.007

5.039.651.332

4.457.620.947

752.192.990

20.877.566.093

25.854.319.749

1.343.352.962

1.131.293.598

1.311.732.000

991.425.000

55.417.385.677

51.954.748.435

32.175.814.980

15.716.163.877

3.181.346.668

17.456.930.689

**Cộng**

**131.048.688.114**

**121.641.433.919**

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (Đơn vị tính:.....)**34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển**

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

|                                                                                                                                                                                                                  | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:                                                                                                      |         |           |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:                                                                                                                                                                 | ...     | ...       |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:                                                                                                                                                                                | ...     | ...       |
| b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.                                                                                                                                     |         |           |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;                                                                                                                                                                                | ...     | ...       |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;                                                                                                                        | ...     | ...       |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;                                                                                            | ...     | ...       |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.          | ...     | ...       |
| c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. |         |           |

**VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

**3- Thông tin về các bên liên quan:****a. Giao dịch với bên liên quan**

- Sử dụng dịch vụ từ bên liên quan: 9T/2010

**b. Số dư với bên liên quan**

Cuối kỳ

**Phải trả bên liên quan**

554.616.457

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng

554.616.457

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Hải Thành